DAY 5

từ nguyên mẫu (V1)	**Thể quá khứ (V2)**	**Quá khứ phân từ (v3)**	Nghĩa của động từ
sew	sewed	sewn/sewed	may
shine	shone	shone	chiếu sáng
shoot	shot	shot	bắn
show	showed	shown/ showed	cho xem
shut	shut	shut	đóng lại
sing	sang	sung	ca hát
sink	sank	sunk	chìm; lặn
sit	sat	sat	ngồi
sleep	slept	slept	ngủ
slide	slid	slid	trượt; lướt
smell	smelt	smelt	ngửi
speak	spoke	spoken	nói
spend	spent	spent	tiêu xài

EXERCISE

sew			may
shine			chiếu sáng
shoot			bắn
show			cho xem
shut			đóng lại
sing			ca hát
sink			chìm; lặn
sit			ngồi
sleep			ngủ
slide			trượt; lướt
smell			ngửi

LIVEWORKSHEETS

speak			nói
spend			tiêu sài

LIVEWORKSHEETS